BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	14 - 35

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1203000045 ngày 09 tháng 3 năm 2006 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai 10 lần cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong đó:

- Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần điều chỉnh lần thứ chín ngày 06 tháng 6 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần điều chỉnh lần thứ mười ngày 27 tháng 6 năm 2016 về việc thay đổi tên Công ty và đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Điện thoại : 0203 871 727
- Fax : 0203 873 079

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thuỷ văn công trình;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình thuỷ công, thuỷ lợi, thuỷ điện, nhà máy thuỷ điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp, thoát nước, cơ điện công trình;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, các công trình điện; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110 KV; sửa chữa các thiết bị điện và gia công cơ khí; hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Huy Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Bạch Dương	Chủ tịch	Đã mất ngày 08 tháng 04 năm 2016
Ông Lê Viết Đoàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Bút	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016
Ông Trịnh Khải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Kim	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Ông Lê Việt Thắng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Bút	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Nhân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Thiện	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Bà Trương Thị Kim Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Ông Đăng Quang Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Ông Phạm Đức Trọng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016
Bà Ngô Thị Pho	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Viết Đoàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Kim	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Kim	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Khả Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Viết Đoàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Kim	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Lê Viết Đoàn

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 302/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về khoản lỗ 55.628.334.024 VND của Công ty trong năm 2016, lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 256.348.063.310 VND và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 156.228.205.126 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh số VII.6, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Phạm Quang Huy – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1

Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2013-008-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**52.848.815.858**	**53.763.536.530**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**6.190.896.524**	**3.596.165.164**
1.	Tiền	111		6.190.896.524	3.596.165.164
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**46.436.924.376**	**49.428.529.635**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.711.026.294	17.630.875.761
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.653.991.867	8.090.951.398
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	21.896.906.215	23.706.702.476
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(825.000.000)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**86.890.158**
1.	Hàng tồn kho	141		-	86.890.158
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**220.994.958**	**651.951.573**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	-	526.241.244
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		220.994.958	125.710.329
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**924.622.323.073**	**1.033.286.798.341**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**49.815.000**	**49.815.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	49.815.000	49.815.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**860.652.132.904**	**908.623.709.071**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	860.652.132.904	908.623.709.071
	Nguyên giá	*222*		*1.100.013.492.081*	*1.102.749.774.393*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(239.361.359.177)*	*(194.126.065.322)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**60.701.329.325**	**119.459.057.381**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	-	868.883.043
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	60.701.329.325	118.590.174.338
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2.930.590.623**	**4.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	4.000.000.000	4.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(1.069.409.377)	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**288.455.221**	**1.154.216.889**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	288.455.221	1.154.216.889
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**977.471.138.931**	**1.087.050.334.871**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.083.880.902.241**	**1.137.457.465.473**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**209.077.020.984**	**253.873.769.095**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	131.072.374.181	146.490.177.378
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	30.081.809.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.457.799.663	2.428.532.021
4.	Phải trả người lao động	314		829.113.394	23.830.572
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	460.686.813	848.705.805
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.385.177.171	7.845.588.326
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	68.871.869.762	66.155.125.993
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**874.803.881.257**	**883.583.696.378**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	210.870.690.954	173.077.186.378
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20	1.250.000.000	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	662.683.190.303	710.506.510.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(106.409.763.310)**	**(50.407.130.602)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**(106.409.763.310)**	**(50.407.130.602)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.460.000.000	152.460.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*152.460.000.000*	*152.460.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(2.521.700.000)	(2.521.700.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(256.348.063.310)	(200.345.430.602)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(200.345.430.602)*	*(200.345.430.602)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(56.002.632.708)*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**977.471.138.931**	**1.087.050.334.871**

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kim Văn Sỹ	Nguyễn Bá Nhất	Lê Viết Đoàn

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2 — M.S.D.N: 5300226455-C.T.C.P — HUYỆN SA PA T. LÀO CAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	124.459.500.466	123.821.113.103
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		124.459.500.466	123.821.113.103
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	79.001.148.467	73.529.985.363
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		45.458.351.999	50.291.127.740
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	46.260.498	12.920.820
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	76.754.480.222	77.526.385.516
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		75.684.156.647	76.414.814.332
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	7.599.702.709	7.444.791.160
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(38.849.570.434)	(34.667.128.116)
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	43.095.312.736	-
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	59.874.076.326	733.336.695
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(16.778.763.590)	(733.336.695)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(55.628.334.024)	(35.400.464.811)
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(55.628.334.024)	(35.400.464.811)
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	(3.698)	(2.354)
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8	(3.698)	(2.354)

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kim Văn Sỹ	Nguyễn Bá Nhất	Lê Viết Đoàn

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2 — M.S.D.N: 5300226455-C.T.C.P — HUYỆN SA PA T. LÀO CAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(55.628.334.024)*	*(35.400.464.811)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	47.778.102.177	48.006.578.524
- Các khoản dự phòng	03		1.894.409.377	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	254.033.047
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		16.670.731.280	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	75.684.156.647	76.414.814.332
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*86.399.065.457*	*89.274.961.092*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.061.320.630	7.114.474.715
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21.633.551.696	2.905.610.724
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.392.002.912	918.547.203
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73.451.732.575)	(47.702.925.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*39.034.208.120*	*52.510.668.734*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.349.954.487)	(8.004.382.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.249.477.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*10.899.523.240*	*(6.404.382.860)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(47.339.000.000)	(46.180.490.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(47.339.000.000)***	***(46.180.490.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**2.594.731.360**	**(74.204.126)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3.596.165.164**	**3.665.506.315**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	4.862.975
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**6.190.896.524**	**3.596.165.164**

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kim Văn Sỹ	Nguyễn Bá Nhất	Lê Viết Đoàn

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2 M.S.D.N: 5300226455-C.T.C.P HUYỆN SA PA T.LÀO CAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư xây dựng và Vận hành nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 59 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 67 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các công nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí bảo hiểm tài sản và chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	61.030.211	1.193.259.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.129.866.313	2.402.906.046
Cộng	**6.190.896.524**	**3.596.165.164**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***4.000.000.000***	***(1.069.409.377)***	***4.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên (i)	4.000.000.000	(1.069.409.377)	4.000.000.000	-
Cộng	**4.000.000.000**	**(1.069.409.377)**	**4.000.000.000**	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên:

- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên (hiện nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) là 2.750.000.000 VND.
- Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.250.000.000 VND.

Phần vốn góp của cán bộ công nhân viên là 1.250.000.000 đồng được ủy thác cho Công ty và phản ánh ở chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (xem thuyết minh số V.14b).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	1.069.409.377	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**1.069.409.377**	**-**

Giao dịch với công ty liên kết

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch ứng trước tiền khối lượng xây lắp Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên là công ty liên kết với số tiền là 200.000.000 VND (cùng kỳ năm trước không có giao dịch phát sinh).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***15.711.026.294***	***17.630.875.761***
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	14.711.026.294	17.630.875.761
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	1.000.000.000	-
Cộng	**15.711.026.294**	**17.630.875.761**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***2.065.821.581***	***1.865.821.581***
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	2.065.821.581	1.865.821.581
Trả trước cho các người bán khác	***7.588.170.286***	***6.225.129.817***
Công ty TNHH Phú Đức	5.889.342.630	4.889.342.630
Các nhà cung cấp khác	1.698.827.656	1.335.787.187
Cộng	**9.653.991.867**	**8.090.951.398**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***3.829.056***	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	-	-	3.829.056	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***21.896.906.215***	***(825.000.000)***	***23.702.873.420***	-
Tạm ứng	392.898.430	-	3.175.231.750	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sapa về tiền bồi thường	17.565.791.788	-	17.565.791.788	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.426.216.365	-	2.426.216.365	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.511.999.632	(825.000.000)	535.633.517	-
Cộng	**21.896.906.215**	**(825.000.000)**	**23.706.702.476**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-	-	-	-
Các cá nhân khác		***825.000.000***	-	-	***825.000.000***	***825.000.000***
Phải thu tiền tạm ứng Ông Bùi Khắc Hoàng	Trên 3 năm	825.000.000	-	Trên 3 năm	825.000.000	825.000.000
Cộng		**825.000.000**	**-**		**825.000.000**	**825.000.000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	825.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**825.000.000**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí bảo hiểm tài sản còn phải phân bổ.

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	729.750.018.562	369.291.491.701	3.229.496.178	478.767.952	1.102.749.774.393
Mua trong năm	-	42.500.000	-	-	42.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.445.848.360)	(332.933.952)	(2.778.782.312)
Phân loại lại	3.293.952.381	(3.293.952.381)	-	-	-
Số cuối năm	**733.043.970.943**	**366.040.039.320**	**783.647.818**	**145.834.000**	**1.100.013.492.081**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	329.382.147	171.838.636	78.214.000	579.434.783
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	119.324.629.212	71.956.780.423	2.387.735.421	456.920.266	194.126.065.322
Khấu hao trong năm	29.321.758.836	18.287.961.420	153.296.235	15.085.686	47.778.102.177
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.209.874.370)	(332.933.952)	(2.542.808.322)
Số cuối năm	**148.646.388.048**	**90.244.741.843**	**331.157.286**	**139.072.000**	**239.361.359.177**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	610.425.389.350	297.334.711.278	841.760.757	21.847.686	908.623.709.071
Số cuối năm	**584.397.582.895**	**275.795.297.477**	**452.490.532**	**6.762.000**	**860.652.132.904**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 860.154.933.940 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khai thác và cung cấp cát	-	-	729.026.450	729.026.450
Dự án khai thác đá Phong Niên	-	-	139.856.593	139.856.593
Cộng	**-**	**-**	**868.883.043**	**868.883.043**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Chuyển nhượng dự án	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	5.008.649.482				5.008.649.482
Xây dựng cơ bản dở dang	113.581.524.856	5.403.017.836	(59.766.044.016)	(3.525.818.833)	55.692.679.843
Đường dây 110KV	*87.517.588*	-	-	-	*87.517.588*
Dự án làng Sông Đà	-	*65.160.158*	-	-	*65.160.158*
Đầu tư dự án Thuỷ điện Sử Pán 2	*47.319.743.480*	*2.928.626.145*	-	*(442.691.331)*	*49.805.678.294*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Chuyển nhượng dự án	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Đầu tư dự án Thủy điện Sử Pán 1	*4.156.053.309*	*247.810.371*	-	*(644.354.037)*	*3.759.509.643*
Đầu tư dự án Thuỷ điện Nậm Củn	*60.009.036.579*	*2.161.421.162*	*(59.766.044.016)*	*(2.404.413.725)*	-
Đầu tư dự án thủy điện tại Văn Bàn	*2.009.173.900*	-	-	*(34.359.740)*	*1.974.814.160*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-
Cộng	**118.590.174.338**	**5.403.017.836**	**(59.766.044.016)**	**(3.525.818.833)**	**60.701.329.325**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***119.034.018.032***	***128.626.742.812***
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	66.625.310.422	71.625.310.422
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	25.954.397.450	28.954.397.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	11.206.335.418	11.875.316.934
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	6.737.964.535	8.237.964.535
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	3.286.936.288	3.218.373.288
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.954.686.819	2.195.786.178
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.463.289.775	1.463.289.775
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	488.323.471	488.323.471
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	217.980.759	417.980.759
Tổng Công ty Sông Đà	1.098.793.095	150.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***12.038.356.149***	***17.863.434.566***
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc	-	1.168.715.058
Tổng Công ty Thuỷ điện Thuỷ lợi Bắc Kinh	-	5.406.523.944
Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	7.300.543.673	9.300.543.673
Các nhà cung cấp khác	4.737.812.476	1.987.651.891
Cộng	**131.072.374.181**	**146.490.177.378**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	619.470.993	12.400.046.068	(13.019.517.061)	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.121.255	55.428.068	(21.577.948)	53.971.375
Thuế tài nguyên	933.387.537	10.066.000.797	(10.379.686.062)	619.702.272
Thuế nhà đất	-	4.527.600	(4.527.600)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	855.552.236	2.695.047.140	(2.766.473.360)	784.126.016
Cộng	**2.428.532.021**	**25.221.049.673**	**(26.191.782.031)**	**1.457.799.663**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(55.628.334.024)	(35.400.464.811)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	29.743.604.415	29.934.302.652
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*216.000.000*	*216.000.000*
Lãi vay tương ứng vốn điều lệ góp thiếu	*26.850.968.196*	*26.557.543.932*
Khấu hao tương ứng với phần lãi vay (lãi vay ứng với vốn điều lệ góp thiếu) đã vốn hóa trong nguyên giá Dự án thủy điện Sử Pán 2	*2.589.796.215*	*2.589.796.215*
Phạt chậm nộp thuế	*86.840.004*	*570.962.505*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(25.884.729.609)	(5.466.162.159)
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(24.604.729.609)	(5.466.162.159)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**-**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức 4%, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, mức thuế suất thay đổi là 5%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

13a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***460.686.813***	***848.705.805***
Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	460.686.813	848.705.805
Cộng	**460.686.813**	**848.705.805**

13b. Chi phí phải trả dài hạn

Là chi phí dự trả lãi vay dài hạn.

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***931.380.895***
Phải trả Tổng Công ty Sông Đà về tiền cung cấp dịch vụ	-	931.380.895
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.385.177.171***	***6.914.207.431***
Kinh phí công đoàn	-	3.466.981
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	96.364.184	69.460.421
Vốn góp của cán bộ CNV để góp cổ phần vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng	-	1.250.000.000
Quỹ Sông Đà	60.280.029	91.280.029
Phải trả Công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010	5.500.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	728.532.958	-
Cộng	**6.385.177.171**	**7.845.588.326**

14b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả bên liên quan	***28.252.550.065***	***26.020.125.993***
Vay Tổng Công ty Sông Đà	28.252.550.065	26.020.125.993
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	***40.619.319.697***	***40.135.000.000***
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	38.651.000.000	40.135.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai	*18.962.000.000*	*19.690.000.000*
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*19.689.000.000*	*20.445.000.000*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	1.968.319.697	-
Cộng	**68.871.869.762**	**66.155.125.993**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	26.020.125.993	2.232.424.072	-	-	28.252.550.065
Vay dài hạn đến hạn trả	40.135.000.000	-	43.561.000.000	(45.045.000.000)	38.651.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	1.968.319.697	-	1.968.319.697
Cộng	**66.155.125.993**	**2.232.424.072**	**45.529.319.697**	**(45.045.000.000)**	**68.871.869.762**

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả bên liên quan	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác	***662.683.190.303***	***710.506.510.000***
Vay dài hạn ngân hàng	630.532.310.000	674.093.310.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai[(i)]	*309.303.200.000*	*330.674.200.000*
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam [(i)]	*321.229.110.000*	*343.419.110.000*
Nợ thuê tài chính	32.150.880.303	36.413.200.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [(ii)]	*32.150.880.303*	*36.413.200.000*
Cộng	**662.683.190.303**	**710.506.510.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng đồng tài trợ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam cùng các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 28 tháng 12 năm 2012 và số 01/2013/HĐ ngày 17 tháng 5 năm 2013. Tổng số tiền vay tối đa là 813.817.430.279 VND, thời hạn là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn là 48 tháng). Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản của Dự án thủy điện Sử Pán 2 (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai) và cùng Quyền sử dụng đất tại Dự án thủy điện Sử Pán 2 của bên vay.

(ii) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ứng trước tiền theo hợp đồng cho thuê tài chính số 08 – 2879 – 03332/HĐCTTC ngày 30 tháng 09 năm 2008. Máy móc thiết bị sẽ được Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên trực tiếp nhập khẩu theo hợp đồng số 01/2008/SĐHL-IWHR ngày 12 tháng 5 năm 2008 ký giữa Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Thủy điện Thủy lợi Bắc Kinh.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	669.183.310.000	38.651.000.000	284.244.000.000	346.288.310.000
Nợ thuê tài chính	34.119.200.000	1.968.319.697	32.150.880.303	-
Cộng	**703.302.510.000**	**40.619.319.697**	**316.394.880.303**	**346.288.310.000**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	714.228.310.000	40.135.000.000	197.584.000.000	476.509.310.000
Nợ thuê tài chính	36.413.200.000	-	36.413.200.000	-
Cộng	**750.641.510.000**	**40.135.000.000**	**233.997.200.000**	**476.509.310.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	674.093.310.000	-	-	(43.561.000.000)	630.532.310.000
Nợ thuê tài chính	36.413.200.000	-	(2.294.000.000)	(1.968.319.697)	32.150.880.303
Cộng	**710.506.510.000**	**-**	**(2.294.000.000)**	**(45.529.319.697)**	**662.683.190.303**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(164.944.965.791)	(15.006.665.791)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(35.400.464.811)	(35.400.464.811)
Số dư cuối kỳ trước	**152.460.000.000**	**(2.521.700.000)**	**(200.345.430.602)**	**(50.407.130.602)**
Số dư đầu năm nay	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(200.345.430.602)	(50.407.130.602)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(55.628.334.024)	(55.628.334.024)
Giảm khác	-	-	(374.298.684)	(374.298.684)
Số dư cuối kỳ này	**152.460.000.000**	**(2.521.700.000)**	**(256.348.063.310)**	**(106.409.763.310)**

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà	58.060.000.000	58.060.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.070.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.505.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 7(*)	25.382.500.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	5.857.200.000	7.000.000.000
Công đoàn ngành Xây dựng	5.000.000.000	5.000.000.000
Các cá nhân	48.585.300.000	29.400.000.000
Cộng	**152.460.000.000**	**152.460.000.000**

(*) Ngày 03 tháng 01 năm 2017, Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đã ra Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02NQ/CT-HĐQT về việc thoái vốn của Công ty Sông Đà 7 tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư phát triển nhà Thái Xuân đã mua lại 2.538.250 cổ phần và trở thành cổ đông lớn của Công ty từ ngày 10 tháng 3 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 6 năm 2016, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 420.000.000.000 VND. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/SĐHL/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2016, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ đăng ký kinh doanh từ 420.000.000.000 VND xuống còn 152.460.000.000 VND. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa điều chỉnh giảm vốn điều lệ được do chưa được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai chấp thuận.

16c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.000.000	42.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.246.000	15.246.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.246.000*	*15.246.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205.000	205.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*205.000*	*205.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.041.000	15.041.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.041.000*	*15.041.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn tiền bằng ngoại tệ (số đầu năm là 4.520,54 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong năm.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.341.804	12.920.820
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	24.918.694	-
Cộng	**46.260.498**	**12.920.820**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	75.684.156.647	76.414.814.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	-	579.125.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	914.198	278.412.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	254.033.047
Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết	1.069.409.377	-
Cộng	**76.754.480.222**	**77.526.385.516**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.479.693.757	4.141.784.765
Chi phí vật liệu quản lý	155.471.610	321.857.782
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.257.191	149.221.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.934.217	311.410.564
Thuế, phí và lệ phí	108.399.557	114.695.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.126.475	818.078.302
Các chi phí khác	2.952.819.902	1.587.741.972
Cộng	**7.599.702.709**	**7.444.791.160**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	121.298.736	-
Trong đó:		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	*357.272.727*	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	*235.973.991*	-
Thu nhập từ bán thanh lý dự án Nậm Củn	42.974.014.000	-
Cộng	**43.095.312.736**	**-**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp bảo hiểm	50.197.417	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	36.642.587	570.962.505
Chi phí dự án Nậm Củn bị thanh lý	59.766.044.016	-
Án phí	-	152.374.190
Chi phí khác	21.192.306	10.000.000
Cộng	**59.874.076.326**	**733.336.695**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(55.628.334.024)	(35.400.464.811)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(55.628.334.024)	(35.400.464.811)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.041.000	15.041.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(3.698)**	**(2.354)**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.041.000	15.041.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**15.041.000**	**15.041.000**

8b. *Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.003.931.062	321.857.782
Chi phí nhân công	9.130.423.755	10.055.150.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.778.102.177	48.006.578.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.363.137.087	21.265.771.126
Chi phí khác	3.325.257.095	1.851.659.747
Cộng	**86.600.851.176**	**81.501.017.767**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 599.327.814 VND (cùng kỳ năm trước là 613.707.206 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch với công ty liên kết đã được trình bày tại thuyết minh số V.2, trong năm Công ty còn phát sinh giao dịch với Tổng Công ty Sông Đà về tiền lãi vay nhập gốc với số tiền là 2.235.182.728 VND (cùng kỳ năm trước là 2.329.722.541VND).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.4, V.5a, V.12 và V.16a.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất điện thương phẩm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Công ty thực hiện phân loại chi phí phải trả ngắn hạn và chi phí phải trả dài hạn tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016 do khoản lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được gia hạn thanh toán. Ảnh hưởng của việc phân loại này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	173.925.892.183	(173.077.186.378)	848.705.805
Chi phí phải trả dài hạn	333	-	173.077.186.378	173.077.186.378

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty .

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu liên quan đến một đơn vị là Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc cũng như nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi để đôn đốc thu hồi.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ khoản phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng đang cho Công ty vay. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ khoản tiền gửi ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.190.896.524	-	6.190.896.524
Phải thu khách hàng	15.711.026.294	-	15.711.026.294
Các khoản phải thu khác	20.728.822.785	17.565.791.788	38.294.614.573
Cộng	**42.630.745.603**	**17.565.791.788**	**60.196.537.391**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.596.165.164	-	3.596.165.164
Phải thu khách hàng	17.630.875.761	-	17.630.875.761
Các khoản phải thu khác	20.581.285.726	17.565.791.788	38.147.077.514
Cộng	**41.808.326.651**	**17.565.791.788**	**59.374.118.439**

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	131.072.374.181	-	-	131.072.374.181
Vay và nợ	68.871.869.762	316.394.880.303	346.288.310.000	731.555.060.065
Các khoản phải trả khác	217.099.223.912	-	-	217.099.223.912
Cộng	**417.043.467.855**	**316.394.880.303**	**346.288.310.000**	**1.079.726.658.158**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	146.490.177.378	-	-	146.490.177.378
Vay và nợ	66.155.125.993	233.997.200.000	476.509.310.000	776.661.635.993
Các khoản phải trả khác	180.758.567.273	-	-	180.758.567.273
Cộng	**393.403.870.644**	**233.997.200.000**	**476.509.310.000**	**1.103.910.380.644**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ và rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá và lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	4.523,94
Phải trả người bán	-	(240.825,12)
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	**-**	**(236.301,18)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.129.866.313	2.402.906.046
Vay và nợ	(703.302.510.000)	(750.641.510.000)
Nợ phải trả thuần có lãi suất thả nổi	**(697.172.643.687)**	**(748.238.603.954)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 13.943.452.874 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 14.964.772.079 VND).

4d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.190.896.524	-	3.596.165.164	-
Phải thu khách hàng	15.711.026.294	-	17.630.875.761	-
Các khoản phải thu khác	20.728.822.785	-	20.581.285.726	-
Cộng	**42.630.745.603**	**-**	**41.808.326.651**	**-**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	131.072.374.181	146.490.177.378
Vay và nợ	731.555.060.065	776.661.635.993
Các khoản phải trả khác	217.099.223.912	180.758.567.273
Cộng	**1.079.726.658.158**	**1.103.910.380.644**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty tiếp tục bị lỗ 55.628.334.024 VND và khoản lỗ luỹ kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 256.348.063.310 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 156.228.205.126 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Lãnh đạo Công ty đã làm việc với một số nhà cung cấp để gia hạn nợ đến hết năm 2017. Các ngân hàng cũng đang thực hiện thu nợ gốc và nợ lãi từ nguồn thu về bán điện hàng tháng sau khi trừ đi các khoản chi phí hoạt động dự kiến tháng sau của Công ty. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kim Văn Sỹ	Nguyễn Bá Nhất	Lê Viết Đoàn